

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N,
THÀNH PHỐ C**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HN-ST

Ngày: 10/01/2022

“Về tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Anh Khoa

2. Ông Đinh Quyết Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ An Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố C.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2021/HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 “Về tranh chấp ly hôn”.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 823/2021/QĐXX-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Khuru Thị Kiều P, sinh năm 1955.

Nơi cư trú: 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C.

Bị đơn: Ông Võ Thành Q, sinh năm 1943.

Nơi cư trú: 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C.

(Các đương sự xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2021, bà Khuru Thị Kiều P trình bày:

Bà và ông Võ Thành Q chung sống như vợ chồng từ năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do không cùng quan điểm sống, nên bà quyết định chấm dứt cuộc sống chung như vợ chồng này để mỗi người tự lựa chọn cho mình cuộc sống về sau.

Về con chung và nợ chung, không có

Về tài sản, đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 48, diện tích 32.60 m², loại đất ở đô thị - tọa lạc số 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009). Đây chính là tài sản riêng của bà, bởi vì tài sản này bà được hưởng thừa kế, không phải là tài sản chung của bà với ông Võ Thành Q.

Nguyên nhân là những năm nhà nước thực hiện đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho người dân, do thiếu hiểu biết nên bà đã kê khai nhầm lẫn về người sử dụng đất, chính vì thế UBND quận N mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên bà và tên ông Võ Thành Q.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1/ Hủy hôn nhân trái pháp luật giữa bà và ông Võ Thành Q;

2/ Công nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 163, tờ bản đồ số 48, diện tích 32.60 m² (loại đất ở đô thị) - tọa lạc số 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009) là tài sản riêng của bà Khuru Thị Kiều P;

3/ Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh về tên chủ sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 như sau:

Từ: Ông Võ Thành Q và bà Khuru Thị Kiều P.

Thành: Bà Khuru Thị Kiều P.

Tại bản tư khai ngày 07 tháng 12 năm 2021, ông Võ Thành Q trình bày:

Ông đồng ý với yêu cầu của bà Khuru Thị Kiều P về hủy hôn nhân trái pháp luật. Về con chung và nợ chung, không có

Về tài sản chung, ông thừa nhận trong thời gian chung sống với bà P hoàn toàn không có tài sản chung. Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 48, diện tích 32.60 m² (loại đất ở đô thị) - tọa lạc 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009) là tài sản riêng của bà P, tài sản này bà P được hưởng thừa kế. Ông hoàn toàn không có tranh chấp gì đối với quyền sử dụng đất này.

Ông thống nhất với yêu cầu của bà P, về hôn nhân, về tài sản.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt nên không có ý kiến thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định. Các đương sự có đơn xin vắng mặt đúng quy định.

Về nội dung, bà P và ông Q chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà P yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật là không thuộc trường hợp hủy hôn nhân trái pháp luật mà không công nhận quan hệ vợ chồng theo Điều 17 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; do đó yêu cầu của nguyên đơn được xác định lại là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Khuru Thị Kiều P và ông Võ Thành Q

Về con chung và nợ chung, không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, ông Võ Thành Q thừa nhận thừa đất số 163, tờ bản đồ số 48, diện tích 32.60 m² (đất ODT) - tọa lạc 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009) là tài sản riêng của bà Khuru Thị Kiều P và đồng ý để cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận đứng tên cá nhân bà P. Việc thừa nhận của các đương sự là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ Điều 17 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 công nhận thừa đất trên là tài sản riêng của bà P.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận giữa bà Khuru Thị Kiều P, ông Võ Thành Q là quan hệ vợ chồng và công nhận phần đất thừa 163 là của cá nhân bà P. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh sang tên bà P trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N, thành phố C nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn cư trú tại quận N, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về tố tụng*: Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Khuru Thị Kiều P và ông Võ Thành Q chung sống với nhau vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại điểm b, c Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

b) “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01/01/2003 mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”;

c) “Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”.

Do đó, không công nhận bà Khuru Thị Kiều P và ông Võ Thành Q là quan hệ vợ chồng.

[4]. Về con chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản: Bà Khuru Thị Kiều P và ông Võ Thành Q có đứng tên chung phần đất diện tích 32.60 m² (đất ODT), thửa 163, tờ bản đồ số 48 - tọa lạc 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009.

Ông Q thừa nhận thửa đất 163 là tài sản riêng của bà P và đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, xóa tên ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác lập lại cho một mình bà P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sự thỏa thuận của các đương sự là trên cơ sở tự nguyện, nên căn cứ Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 công nhận phần đất ODT diện tích 32.60 m², thửa 163, tờ bản đồ số 48 - tọa lạc 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C là tài sản riêng của bà Khuru Thị Kiều P.

Kiến nghị UBND quận N, thành phố C điều chỉnh, xóa tên ông Võ Thành Q và xác lập lại cho một mình bà Khuru Thị Kiều P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[6]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đương sự đã trên 60 tuổi nên được miễn tiền án phí.

[7]. Về chi phí thẩm định: Căn cứ Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn đã nộp 3.000.000 đồng, chi phí hết 2.900.000 đồng, còn lại 100.000 đồng nguyên đơn đã nhận lại xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b, c Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Khuru Thị Kiều P và ông Võ Thành Q là vợ chồng.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 163, tờ bản đồ số 48, diện tích 32.60 m² (đất ODT) - tọa lạc số 156/19A Đoàn Thị Điểm, phường K, quận N, thành phố C là tài sản riêng của bà Khuru Thị Kiều P.

Kiến nghị UBND quận N, thành phố C điều chỉnh, xóa tên ông Võ Thành Q và xác lập lại cho một mình bà Khuru Thị Kiều P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01757 do UBND quận N cấp ngày 01/6/2009.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đương sự được miễn tiền án phí.

Về chi phí thẩm định: Căn cứ Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đã chi phí hết số tiền 2.900.000 đồng, nguyên đơn đã thực hiện xong.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- TANDTP. C;
- UBND P. K, quận N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quân

